

Bản án số: 60/2019/DSPT

Ngày 15/10/2019

V/v: Tranh chấp hợp đồng góp vốn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quế

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Lan Phương và bà Dương Thị Liên

- Thư ký phiên tòa: Ông Lý Thanh Tùng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 39/2019/TLPT - DS ngày 22 tháng 5 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng góp vốn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DSST ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện PB, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 63/2019/QĐ - PT ngày 01 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thế T, sinh năm 1967;

Trú tại: Trại Điện, xã KS, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1959;

Trú tại: phố CĐ, xã KS, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1972 (vợ ông Tịnh);

Trú tại: TĐ, xã KS, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

3.2. Anh Nguyễn Mạnh T1, sinh năm 1987;

Trú tại: phố CĐ, xã KS, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người làm chứng: Ông Dương Văn H1, sinh năm 1959;

Địa chỉ: tổ dân phố Đ thị trấn HS, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn ông Nguyễn Thế T trình bày: Đầu tháng 11 năm 2013, bà Nguyễn Thị H là em họ của ông nói với ông rằng “Có người bán mảnh đất ở gần đối diện Chi cục Thuế huyện PB, tỉnh Thái Nguyên, diện tích là 137m², giáp Quốc lộ 37, anh và em mua chung mỗi người một nửa diện tích”. Ông có hỏi bà H “Đất có tranh chấp không, có bị thi hành án không, có kê biên gì không, có được chuyển nhượng và chuyển mục đích làm nhà ở không?”, bà H nói với ông đất không có tranh chấp và chuyển mục đích sử dụng được. Do tin tưởng bà H, ngày 15 tháng 11 năm 2013, ông đã đặt cọc cho bà H 10.000.000đ (mười triệu đồng) để bà H đi làm sổ đỏ cho ông được đồng sở hữu hoặc đứng tên quyền sử dụng đất, rồi đi vay lãi để trả sau. Sau khi vợ chồng ông đưa cho bà H tổng cộng số tiền là 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng) và đề nghị bà H làm thủ tục cho ông đồng sở hữu hoặc tách sổ đỏ đứng tên riêng thì bà H lại nói ông phải đưa thêm 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) nữa thì mới tách sổ đỏ. Đồng thời, bà H đã chuyển toàn bộ mảnh đất đó sang tên con trai bà là Nguyễn Mạnh T1 và bảo đất này nằm trong quy hoạch, không chuyển đổi được sang đất thổ cư. Ông thấy bà H nói trước sau không trung thực và khi đó đang không có chỗ ở nên vợ chồng ông đã xuống nhà bà H nhiều lần để đòi lại số tiền đã đưa. Xong, bà H lần nữa mãi không chịu trả. Nay ông yêu cầu Tòa án buộc bà H trả lại cho ông số tiền 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng) nếu chậm trả thì bà H phải trả lãi suất của ngân hàng cùng thời điểm Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Tháng 11 năm 2013 âm lịch, bà và ông T có thỏa thuận, thống nhất hai anh em mua chung mảnh đất nông nghiệp diện tích 137m². Thửa đất này thuộc thị trấn HS nằm bám mặt đường quốc lộ 37, đối diện với Chi cục Thuế huyện PB, tỉnh Thái Nguyên, có chiều dài QL37 là 8,4 mét. Theo hai bên thỏa thuận và thống nhất thì của ông T là 4m (mặt đường), với giá tiền là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng); của bà 4,4m (mặt đường) với giá tiền là 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng). Hai bên đã thống nhất và làm cam kết, bà H có trách nhiệm làm thủ tục sang tên bìa đỏ từ chủ bán sang tên cháu Nguyễn Mạnh T1 (con bà), nếu không làm được thủ tục đó thì bà H phải trả lại cho ông T 10.000.000đ, (mười triệu đồng) nếu ông T thay đổi trong việc mua bán và cam kết thì ông T phải trả cho bà H 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng). Đến ngày 14 tháng 01 năm 2014, bà đã làm thủ tục xong và có bìa đỏ mang tên Nguyễn Mạnh T1 (137m²). Ông T hứa và cam kết khi nào có bìa đỏ trong tay thì ông T sẽ trả đủ số tiền phần đất của ông là 150.000.000đ (trong đó, đặt cọc là 10.000.000đ còn phải trả tiếp là 140.000.000đ). Khi bà thông báo đã có bìa đỏ thì ông T đã trả cho bà ba lần là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Đến tháng 6 năm 2014, hai vợ chồng ông T có xuống nhà nói với vợ chồng bà, vì điều kiện làm ăn

thua lỗ, gặp nhiều khó khăn, không có tiền để trả nốt số tiền nợ cô chú, cô chú cố gắng lấy cả phần đất của anh chị, thì vợ chồng bà có trả lời là hiện tại chúng em muốn lấy nhưng chưa có tiền, bà bảo nếu anh khó khăn thì phần của anh mua thì anh cứ bán, bán xong anh trả hết số tiền còn nợ 40.000.000đ, rồi em sẽ tách bìa đỏ cho anh. Từ đó, ông T không trả bà đồng nào nữa. Nay ông T khởi kiện, bà không nhất trí yêu cầu của ông T. Bà yêu cầu ông T phải trả cho bà số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) còn thiếu.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Mạnh T1 trình bày: Vào khoảng tháng 01 năm 2014, mẹ anh là bà H và ông T có chung nhau mua một mảnh đất 2 lúa. Do cả hai người đều là công chức nhà nước nên không được đứng tên trong sổ đỏ, cả hai bên thống nhất để anh là người đứng tên mảnh đất đó. Nhưng sau đó, ông T thay đổi ý kiến, nhiều lần đến nhà anh bắt ép gia đình anh phải lấy lại mảnh đất đó và trả lại số tiền mà ông T đã góp để mua chung đất. Trên thực tế, anh chỉ đứng tên giấy chứng nhận hộ mẹ anh và ông H. Hiện nay, thửa đất đó đã bị nhà nước thu hồi để thực hiện dự án xây dựng Bến xe khách huyện PB. Tổng số tiền nhà nước hỗ trợ là 76.638.600đ (bảy mươi sáu triệu, sáu trăm ba mươi tám nghìn, sáu trăm đồng). Anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Th (vợ ông T) trình bày: Bà nhất trí với quan điểm như chồng bà đã trình bày. Đề nghị Tòa án buộc bà H phải trả gia đình bà 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng).

Ông Dương Văn H1 là người làm chứng trình bày: Năm 2013, ông có bán cho bà Nguyễn Thị H mảnh đất ở gần đối diện với Chi cục Thuế huyện PB, diện tích 137m², giáp với quốc lộ số 37 tại thửa 2725, tờ bản đồ số 20 với giá là 330.000.000đ (ba trăm ba mươi triệu đồng). Khi đi giao dịch chỉ có mình bà H, ông chỉ nghe bà H nói là mua chung đất với ông T. Bà H đã trả đủ 330.000.000đ (ba trăm ba mươi triệu đồng) cho ông và ông đã làm thủ tục sang tên cho anh Nguyễn Mạnh T1 (do bà H không được đứng tên đất nông nghiệp).

Với nội dung nêu trên tại bản án số 05/2019/DSST ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện PB, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 274, 275, 351, 352, 504, 505 và Điều 507 của Bộ luật dân sự; Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí toà án.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thế T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H trả lại 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng). tiền mua chung đất.

2. Buộc ông Nguyễn Thế T và bà Nguyễn Thị Th phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H 5.180.000đ (năm triệu, một trăm tám mươi nghìn đồng) là số tiền còn thiếu sau khi trừ đi số tiền được hưởng do đền bù.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thế T và bà Nguyễn Thị Th phải liên đới nộp 5.759.000đ án phí sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0011394 ngày 5/2/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PB là 2.750.000đ. Ông T, bà Th còn phải nộp 3.009.000đ (ba triệu, không trăm linh chín nghìn đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/4/2019 ông Nguyễn Thế T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T vẫn giữ nguyên nội dung đã kháng cáo.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1] Ngày 15/11/2013 ông T và bà H có thỏa thuận về việc mua chung một thửa đất ruộng 2 lúa của ông Dương Văn H1 ở thị trấn HS, huyện PB, cạnh quốc lộ 37 đối diện với Chi cục Thuế huyện PB, diện tích 137m². Để thực hiện thỏa thuận này, ông T, bà Th đã chuyển cho bà H tổng cộng 110.000.000đ (một trăm mười triệu đồng). Sau khi nhận được tiền từ ông T bà Th, bà H đã tiến hành mua thửa đất nói trên và hai bên đã nhờ anh Nguyễn Mạnh T (con trai bà H) đứng tên hộ là đúng với giấy thỏa thuận của hai bên. Sau khi anh T1 con bà H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T, bà Th có xảy ra tranh chấp với bà H. Ông T, bà Th yêu cầu bà H trả lại số tiền 110.000.000đ (một trăm mười triệu đồng) đã góp mua chung đất với bà H với lý do bà H gian dối về giá. Ông T cho rằng bà H chỉ mua thửa đất trên với giá 30.000.000đ đến 40.000.000đ nên không trả tiếp bà H số tiền còn thiếu theo thỏa thuận. Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc ông T thỏa thuận mua chung đất với bà H là hoàn toàn tự nguyện, xuất phát từ nhu cầu của các bên, sau khi thỏa thuận vợ chồng ông T đã đưa tiền cho bà H để thực hiện việc mua bán, còn ông T cho rằng bà H chỉ mua thửa đất trên với giá 30.000.000đ đến 40.000.000đ nhưng ông không có chứng cứ gì, ông khai rằng “chỉ nghe nói thế” là không có cơ sở. Tại thời điểm ông và bà H mua chung đất thì vợ chồng ông bà và bà H đều là cán bộ công nhân viên nhà nước, không là đối tượng được sở hữu đất Nông nghiệp nên đã thỏa thuận con trai bà H là anh T1 đứng tên hộ. Mặt khác, bà Nguyễn Thị Th là vợ ông T cũng thừa nhận là thời điểm vợ chồng bà mua chung đất với bà H đều biết vợ chồng bà và bà H đều không được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do vậy nhất trí nhờ anh T1 là con trai bà H đứng tên hộ là đúng sự thật.

[2] Năm 2013, hai bên thỏa thuận mua chung đất, đến 14/01/2014 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, đến ngày 05/02/2018 thì UBND huyện PB

mới có Quyết định thu hồi đất để thực hiện xây dựng bến xe khách huyện PB. Bản thân bà H cũng góp tiền để mua chung đất. Như vậy, không có căn cứ để cho rằng bà H cố tình lừa ông T mua chung đất như ông T đã trình bày. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ. Ông T kháng cáo nhưng không đưa ra được căn cứ nào khác nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông T mà cần giữ nguyên bản án như Tòa cấp sơ thẩm đã xét xử là đúng.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi tuyên án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Bác đơn kháng cáo của ông T giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 274, 275, 351, 352, 504, 505 và Điều 507 của Bộ luật dân sự; Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Bác kháng cáo của ông Nguyễn Thế T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 05/2019/DSST ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện PB, tỉnh Thái Nguyên.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thế T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H trả lại 110.000.000đ (một trăm mười triệu đồng) tiền mua chung đất.

2. Buộc ông Nguyễn Thế T và bà Nguyễn Thị Th phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Hợi 5.180.000đ (năm triệu, một trăm tám mươi nghìn đồng) là số tiền còn thiếu sau khi trừ đi số tiền được hưởng do đền bù.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, bà H có đơn yêu cầu thi hành, nếu ông T bà Th không tự nguyện thi hành được khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thế T và bà Nguyễn Thị Th phải liên đới chịu 5.759.000đ (năm triệu, bảy trăm năm mươi chín nghìn đồng) án phí sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0011394 ngày 05/02/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PB là 2.750.000đ (hai triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Ông T, bà Th còn phải nộp 3.009.000đ (ba triệu, không trăm linh chín nghìn đồng). Ông T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm. Xác nhận ông T đã nộp đủ án phí phúc thẩm theo biên lai số 0000768 ngày 18/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PB

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện PB;
- VKS tỉnh Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện PB;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Quế